

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu chính của Quỹ MBVF là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban chứng khoán nhà nước.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý I.2026, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng -0.7407% so với giá trị đầu năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tăng 0.3603% so với giá trị đầu năm báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình & chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:

- | | |
|---------------------------------|------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng |
| - Thực phẩm - Nước giải khát | - Bảo hiểm |
| - Vật liệu - Khai khoáng | - Hàng hóa công nghiệp |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản | - Dược phẩm |
| - Tiện ích công cộng | - Vận tải |
| - Năng lượng | - Dịch vụ |
| - Bán lẻ | - Dệt may- Thiết bị phụ tùng |



1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp luật.**1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:**

Không giống như tiền gửi ngân hàng với các kì hạn cố định, hoặc phải rút trước hạn với lãi suất không kỳ hạn, nhà đầu tư vào MBVF có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên nếu nhà đầu tư bán sớm có thể chịu mức phí mua lại được quy định trong bản cáo bạch. Vì vậy tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư. Nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 264,946,222,540 VND tương đương với 9,806,039.49 chứng chỉ quỹ

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Quỹ không có chỉ số tham chiếu

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.
- Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
Danh mục chứng khoán	74.43%	66.31%	61.44%	72,73%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	15.87%	33.30%	38.18%	26,64%
Các tài sản khác	9.70%	0.38%	0.38%	0,63%
Tổng cộng	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>	<i>Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	264,946,222,540	266,923,346,404	252,488,519,184	197,147,493,031
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	9,806,039.49	9,914,863.23	9,185,375.97	8,068,151.03
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	27,019	26,922	27,488	24,435
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	28,189	28,056	28,433	24,435
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	26,221	26,304	24,436	19,865
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	0.36%	-2.06%	12.49%	6.24%
- Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-2.27%	0.99%	8.80%	2.34%
- Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	2.63%	-3.05%	3.69%	3.90%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ				
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ				
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2.23%	2.26%	2.45%	2.39%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	19.72%	10.81%	20.65%	8.02%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	17.47%	17.47%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	60.39%	17.06%
5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	56.11%	9.32%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)	177.19%	8.91%

2.4 Tăng trưởng trong kỳ

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	0.36%	3.25%	15.32%	7.42%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Tình hình kinh tế vĩ mô

GDP quý I tăng khoảng 7.8% so với cùng kỳ, thấp hơn mức 8.46% của quý IV/2025 nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung cả quý 1/2026, CPI bình quân tăng 3,51% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến cuối tháng 3 năm 2026, FDI đăng ký đạt 15.2 tỷ USD, tăng 42.9% so với cùng kỳ 2025, FDI giải ngân tăng 9.1% lên 5.4 tỷ USD.

Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công từ đầu năm ước đạt 120,800 tỷ đồng, hoàn thành 11.9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm (995,348 tỷ đồng).

PMI ngành sản xuất Việt Nam trong tháng 3/2026 giảm khá mạnh xuống 51.2 điểm từ mức 54.3 điểm của tháng 2/2026.

Dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế tính đến 24/3/2026 tăng trưởng 2.15% so với cuối năm trước, gấp gần 5 lần tăng trưởng huy động vốn với chỉ 0.44%, cho thấy áp lực về thanh khoản ngân hàng.

Cán cân thương mại 3 tháng năm 2026 nhập siêu 3.64 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 10.73 tỷ USD, khu vực có vốn nước ngoài xuất siêu 7.09 tỷ USD

Tình hình thị trường cổ phiếu

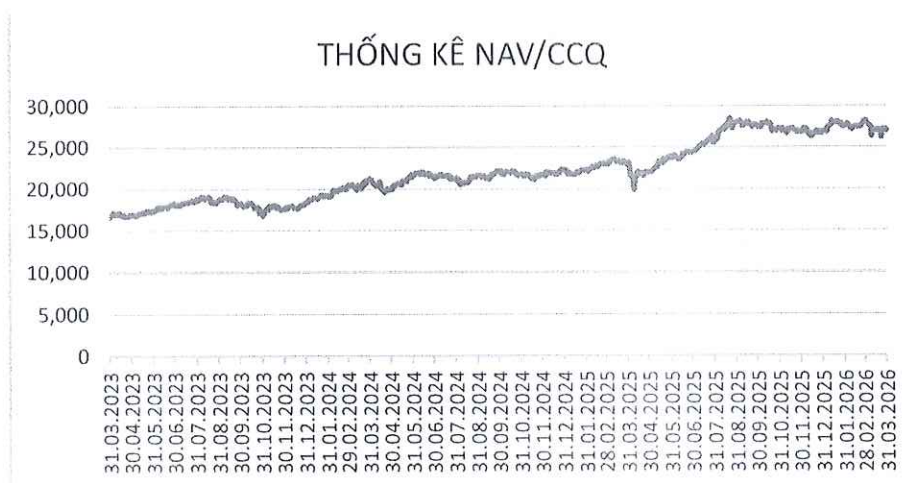
Sau đà tăng trong tháng 1 và tháng 2 với động lực là nhóm các cổ phiếu có tỷ lệ sở hữu nhà nước lớn, thị trường đã bị ảnh hưởng rất tiêu cực trong tháng 3 khi chiến tranh Mỹ - Iran nổ ra. Đến hết Q1-2026, VNINDEX đang giảm 6.16%.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	15.69%	26.95%	28.64%	124.00%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	1.79%	33.43%	27.47%	53.19%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	17.47%	60.39%	56.11%	177.19%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	17.47%	17.06%	9.32%	8.91%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/12/2025	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	264,946,222,540	266,923,346,404	-0.74%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	27,019	26,922	0.36%

4,2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5,000	15,614	3,946,072.62	40.24%
Từ 5,000 đến 10,000	158	1,095,597.07	11.17%
Từ 10,000 đến 50,000	122	2,471,201.85	25.20%
Từ 50,000 đến 500,000	13	1,538,290.66	15.69%
Trên 500,000	1	754,877.29	7.70%
Tổng	15,908	9,806,039.49	100.00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Hiện tại, vẫn đang có khá nhiều rủi ro đối với thị trường bao gồm việc mặt bằng lãi suất ở mức cao và chiến tranh Mỹ - Iran vẫn chưa chắc chắn kết thúc, kéo theo rủi ro giá dầu và theo đó là lạm phát tăng cao.

Tuy nhiên với việc mặt bằng định giá cổ phiếu đã giảm về mức hấp dẫn trong khi Chính phủ mới vẫn đang thể hiện quyết tâm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, thị trường chứng khoán Việt Nam có thể sẽ xuất hiện các nhịp hồi phục trong giai đoạn tới.

6. THÔNG TIN KHÁC***Đội ngũ quản lý của Quỹ***

Ông Bạch Thế Phong
Giám đốc Đầu tư

Ông Phong gần 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MB Capital vào năm 2015, Ông từng đảm nhiệm vị trí trưởng bộ phận tư vấn đầu tư. Ông Phong là thành viên hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2019

Bà Bùi Thị Trang Nhung
Giám đốc Đầu tư

Bà Nhung có trên 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MBCapital từ năm 2015 với vị trí chuyên viên phân tích đầu tư cao cấp và trợ lý quản lý danh mục đầu tư, hiện bà Nhung phụ trách hoạch định, đề xuất các chiến lược và giải pháp đầu tư. Bà Nhung là thành viên hiệp hội các nhà phân tích tài chính (CFA Charter Holder) từ năm 2019.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Chu Hồng Kiên
Tổng Giám đốc

Ông Kiên có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội.

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Lê Văn Bé
Chủ tịch Ban đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Quân đội (MB) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng, Ông cũng nguyên là Chủ tịch HĐQT của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.

Bà Đỗ Thị Thu Trang
Thành viên Ban đại diện

Bà Đỗ Thị Thu Trang tốt nghiệp Cử nhân Luật học và Thạc sỹ Luật kinh tế tại Đại học Luật Hà Nội. Bà Trang từng đảm nhiệm công việc tư vấn pháp lý nội bộ; tư vấn về hoạt động đầu tư, giao dịch trên thị trường vốn; quản lý hoạt động pháp chế và tuân thủ tại các tổ chức như Ngân hàng TMCP Quân đội, Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT, Công ty TNHH Tư vấn TekLaw, Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei.

Bà Lê Hoàng Yến
Thành viên Ban Đại diện

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính, Bà Lê Hoàng Yến đã từng có thời gian làm việc tại ngân hàng VP bank và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan), Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản), Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

Bà Đào Thùy Dương
Thành viên Ban Đại diện

Bà Đào Thùy Dương có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng bộ phận đầu tư công ty Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB



Phạm Thị Thu Hương
Phụ trách kế toán



Bạch Thế Phong
Giám đốc đầu tư

Hà Nội, Ngày 15 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư Giá trị MB Capital ("Quỹ") cho kỳ tài chính Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi, trong kỳ tài chính Quý I năm 2026, Quỹ đầu tư giá trị MB Capital đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Vũ Minh Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2026/ Quarter I year 2026

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Fund Management Company: MB Capital Management Joint Stock Company
 2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
 3. Tên Quỹ: Quỹ đầu tư giá trị MB Capital
Fund name: MB Capital Value Fund (MBVF)
 4. Ngày lập báo cáo: Ngày 15 tháng 04 năm 2026
Reporting Date: 15 April 2026
- I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ**
- 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 16/CGN-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2014. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ MBVF được phép phát hành 50,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
 - 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/04/2014 theo giấy chứng nhận số 10/GCN-UBCK và cập nhật theo từng thời kỳ.
 - 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội
 - 1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Ban hành lần đầu năm 2014, sửa đổi bổ sung tháng 4 năm 2021
 - 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:
 - **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 54,423,600,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBVF là 10,000 đồng Việt Nam.
 - **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.
 - **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ Năm hàng tuần cho các kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm.
 - **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBVF:** là ngày thứ Năm hàng tuần. Kể từ 18/08/2021, quỹ chuyển thực hiện tần suất giao dịch hàng ngày. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nếu trùng vào ngày nghỉ lễ, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch bù này và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ
 - **Hạn chế đầu tư của Quỹ:**
Theo điều lệ quỹ và quy định pháp luật hiện hành
- II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**
- 2.1 Kỳ kế toán:
Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/04/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014
 - 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")
- III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
- 3.1 Chế độ kế toán áp dụng:
Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.
 - 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, thông tư Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định có liên quan khác.
 - 3.3 Hình thức kế toán áp dụng:
Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.
- IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
- 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
 - 4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư
 - Nguyên tắc phân loại:
Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.
 - Ghi nhận ban đầu:
Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chi bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.
 - Đánh giá lại:
 - (i) Tiền (VND)
• Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá
 - (ii) Ngoại tệ
• Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi kỳ hạn

- Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

(iv) Trái phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

- Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- Đối với các công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(v) Trái phiếu niêm yết

a. Giá yết (giá sạch) bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá mà không có biến động bất thường (như quy định tại điểm i mục này) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

b. Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường theo quy định tại điểm (i) mục này, giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày định giá.
- + Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Đối với trái phiếu được chấp thuận niêm yết/chấp thuận đăng ký giao dịch nhưng chưa có giao dịch đầu tiên tính tới ngày định giá thì sẽ định giá như đối với trái phiếu không niêm yết.

(vi) Trái phiếu không niêm yết

- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

(vii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày định giá;
- + Giá mua

(ix) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày định giá;
- + Giá mua

(x) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày định giá;
- + Giá mua

(xi) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xii) Cổ phần, phần vốn góp khác

Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá mua/gia trị vốn góp; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xiii) Chứng khoán phái sinh niêm yết

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá

(xiv) Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xv) Các tài sản được phép đầu tư khác

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

Thời gian quá hạn**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ MBVF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền**

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	11,883,111,664	9,436,853,419
Tiền gửi hoạt động mua bán CCQ	360,967,971	463,800,898
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	30,000,000,000	82,000,000,000
	42,244,079,635	91,900,654,317

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này 31/3/2026	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	VND
Cổ phiếu	184,643,355,828	191,190,365,200	16,429,820,237	(9,882,810,865)	191,190,365,200
Trái phiếu	6,927,356,810	6,927,356,810			6,927,356,810
Tài sản khác					
Tổng cộng	191,570,712,638	198,117,722,010	16,429,820,237	-9,882,810,865	198,117,722,010
Khoản đầu tư kỳ trước 31/12/2025	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	VND
Cổ phiếu	170,419,414,086	182,958,668,900	21,013,937,833	(8,474,683,019)	182,958,668,900
Trái phiếu		32,400,000	32,400,000		32,400,000
Tài sản khác					
Tổng cộng	170,419,414,086	182,991,068,900	21,485,537,833	(8,913,883,019)	182,991,068,900

6.3 Chi phí phải trả

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	408,405,817	405,526,899
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	17,567,576	16,802,155
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí giám sát	5,500,000	5,500,000
Phải trả thanh toán mua chứng khoán	407,500	8,086,449,600
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	333,196,617	328,339,836
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	27,771,354	135,461,062
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ	14,000,000	
Phải trả phí thường niên	1,232,896	
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13,200,000	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19,172,882	
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ	348,578,366	
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán		
Phải trả phí kiểm toán	41,061,650	27,500,000
Phải trả phí giao dịch	150,000	1,500,000
Tổng cộng	1,246,744,658	9,023,579,552

6.4 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	31/12/2025	Phát sinh trong kỳ	31/03/2026
Vốn góp phát hành			
Số lượng	138,581,669.52	1,469,272.14	140,050,941.66
Giá trị ghi theo mệnh giá	1,385,816,695,200	14,692,721,400.00	1,400,509,416,600
Thặng dư vốn	709,546,853,035	25,711,081,529.00	735,257,934,564
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	2,095,363,548,235	40,403,802,929.00	2,135,767,351,164
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(128,666,806.29)	(1,578,095.88)	(130,244,902.17)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(1,286,668,062,900)	(15,780,958,800.00)	(1,302,449,021,700)
Thặng dư vốn	(682,337,331,531)	(27,577,927,996.00)	(709,915,259,527)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	(1,969,005,394,431)	(43,358,886,796.00)	(2,012,364,281,227)
Lợi nhuận để lại	140,565,192,600	977,960,003.00	141,543,152,603
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	9,914,863.23	(108,823.74)	9,806,039.49
NAV	266,923,346,404		264,946,222,540
NAV/ 1 CCQ	26,922		27,019

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2025	Phát sinh trong kỳ	31/03/2026
	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	127,993,537,786	7,002,605,445	134,996,143,231
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	12,571,654,814	(6,024,645,442)	6,547,009,372
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	140,565,192,600	977,960,003	141,543,152,603

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư

A
 Cổ phiếu niêm yết
 Trái phiếu
 Tài sản khác
 Tổng cộng

Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
B	C	
184,643,355,828	191,190,365,200	191,190,365,200
6,927,356,810	6,927,356,810	-
-	-	-
191,570,712,638	198,117,722,010	191,190,365,200

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày định giá	Quý I năm 2026/ Quarter I year 2026			
		Số lượng CCQ	NAV/ICCG tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICCG	
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/....)
1	4/1/2026	266,904,428,961	9,914,863.23	26,920	(2)
2	5/1/2026	266,194,349,797	9,915,870.82	26,845	(75)
3	6/1/2026	268,492,471,474	9,909,928.95	27,093	248
4	7/1/2026	273,081,389,863	9,918,569.02	27,532	439
5	8/1/2026	272,610,000,817	9,903,659.83	27,526	(6)
6	11/1/2026	274,002,059,084	9,891,072.86	27,702	176
7	12/1/2026	277,894,416,294	9,883,583.64	28,117	415
8	13/1/2026	278,193,177,759	9,913,232.82	28,063	(54)
9	14/1/2026	277,771,312,976	9,920,589.71	27,999	(64)
10	15/1/2026	276,948,583,694	9,876,732.24	28,041	42
11	18/1/2026	276,030,013,427	9,861,728.71	27,990	(51)
12	19/1/2026	276,448,791,704	9,850,719.42	28,064	74
13	20/1/2026	277,111,802,440	9,892,289.53	28,013	(51)
14	21/1/2026	275,743,963,362	9,892,392.61	27,874	(139)
15	22/1/2026	276,773,950,358	9,891,009.68	27,982	108
16	25/1/2026	275,741,565,858	9,903,639.25	27,842	(140)
17	26/1/2026	273,815,343,866	9,909,388.66	27,632	(210)
18	27/1/2026	271,690,382,692	9,852,776.35	27,575	(57)
19	28/1/2026	270,854,366,871	9,857,566.74	27,477	(98)
20	29/1/2026	271,347,043,855	9,870,872.67	27,490	13
21	31/1/2026	273,783,802,263	9,878,076.45	27,716	226
22	1/2/2026	273,778,763,421	9,878,076.45	27,716	-
23	2/2/2026	274,003,958,410	9,910,980.37	27,647	(69)
24	3/2/2026	274,897,654,998	9,907,842.06	27,745	98
25	4/2/2026	275,932,741,317	9,918,681.62	27,819	74
26	5/2/2026	273,594,782,338	9,917,338.47	27,588	(231)
27	8/2/2026	270,539,743,144	9,932,675.38	27,237	(351)
28	9/2/2026	270,411,512,432	9,931,520.45	27,228	(9)
29	10/2/2026	269,436,432,478	9,954,580.50	27,067	(161)
30	11/2/2026	273,295,769,589	9,976,730.74	27,393	326
31	12/2/2026	274,132,969,761	9,983,228.59	27,459	66
32	18/2/2026	274,555,324,557	9,990,205.40	27,482	23
33	22/2/2026	274,541,776,995	9,990,205.40	27,481	(1)
34	23/2/2026	277,613,897,258	10,000,745.76	27,759	278
35	24/2/2026	276,621,095,975	9,952,360.09	27,795	36
36	25/2/2026	278,916,921,677	9,980,093.83	27,947	152
37	26/2/2026	278,452,003,779	9,913,369.71	28,089	142
38	28/2/2026	279,772,358,179	9,924,853.87	28,189	100
39	1/3/2026	279,767,636,287	9,924,853.87	28,189	-
40	2/3/2026	278,486,925,635	9,945,604.20	28,001	(188)
41	3/3/2026	279,136,210,368	9,987,722.43	27,948	(53)
42	4/3/2026	277,538,563,753	9,988,588.52	27,786	(162)
43	5/3/2026	271,704,907,445	9,828,578.71	27,644	(142)
44	8/3/2026	270,291,922,095	9,834,502.07	27,484	(160)
45	9/3/2026	258,794,068,652	9,849,329.28	26,275	(1,209)
46	10/3/2026	263,556,810,138	9,818,329.31	26,843	568
47	11/3/2026	267,607,392,137	9,821,656.46	27,247	404
48	12/3/2026	265,740,690,842	9,850,249.49	26,978	(269)
49	15/3/2026	266,203,786,367	9,851,438.97	27,022	44
50	16/3/2026	266,166,306,562	9,860,319.55	26,994	(28)
51	17/3/2026	267,106,605,884	9,886,468.76	27,017	23
52	18/3/2026	268,105,969,020	9,886,577.36	27,118	101
53	19/3/2026	266,948,102,439	9,891,594.23	26,987	(131)

54	22/3/2026	262,149,844,004	9,797,673.43	26,756	(231)
55	23/3/2026	257,097,193,424	9,805,178.27	26,221	(535)
56	24/3/2026	260,862,863,859	9,792,247.11	26,640	419
57	25/3/2026	265,378,001,850	9,773,848.87	27,152	512
58	26/3/2026	263,768,647,456	9,793,756.16	26,932	(220)
59	29/3/2026	265,909,813,336	9,788,422.12	27,166	234
60	30/3/2026	264,394,091,775	9,789,853.31	27,007	(159)
61	31/3/2026	264,946,222,540	9,806,039.49	27,019	12

NAV bình quân trong Quý I năm 2026/ Quarter I year 2026 271,622,248,837

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất -

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất 1,209

6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Kế toán

Nguyễn Thị Sao Mai

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Thu Hương

